

Số: 287/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính năm 2019
đã kiểm toán

Cà Mau, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại di động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:


Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Thông báo Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 30/03/2020.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng 2019;
- Báo cáo tài chính hợp nhất 2019.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số 289 /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD
giữa năm 2019 và năm 2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD năm 2019 so với năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2019	Số liệu năm 2018	Chênh lệch giữa năm 2019 so năm 2018		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	460,37	696,88	-236,51	-33,94%	
Chi phí thuế TNDN	39,83	44,65	-4,82	-10,79%	
Chi phí thuế TNDNHL	-5,28	1,83	-7,11	-388,81%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	425,82	650,40	-224,58	-34,53%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	463,09	706,20	-243,11	-34,43%	
Chi phí thuế TNDN	41,02	45,72	-4,70	-10,29%	
Chi phí thuế TNDNHL	-5,65	1,42	-7,07	-498,64%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	427,72	659,06	-231,34	-35,10%	

Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019, doanh thu tăng 339,22 tỷ đồng tương ứng tăng 4,97%; giá vốn hàng bán tăng 815,75 tỷ đồng tương ứng tăng 15,44% so với năm 2018; doanh thu hoạt động tài chính giảm 47,52 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 156,12 tỷ đồng (tương ứng -26,98% và -60,78%) so với năm 2018. Làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ giảm 224,58 tỷ đồng và Công ty mẹ- con giảm 231,34 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Chi phí khí tăng làm cho giá thành tăng dẫn đến giá vốn năm 2019 tăng hơn so với năm 2018.

- Chi phí tài chính giảm do Công ty đã thanh toán trước hạn 50 triệu USD cho Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas - Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc - Ngân hàng Credit Agricole và bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau.



- Doanh thu tăng, giá vốn hàng bán tăng và chi phí tài chính giảm, tuy nhiên do giá vốn tăng với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận của năm 2019 giảm so với năm 2018.

Trên đây là bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC ✓**



Lê Ngọc Minh Trí



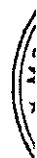


**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ
CÀ MAU**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39

11/11/2023
ĐC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Bùi Minh Tiến	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Văn Tiến Thanh	Ủy viên
Ông Trần Chí Nguyễn	Ủy viên
Ông Trần Mỹ	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Phương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2019)
Bà Trần Thị Bình	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

100/
CÔ
T
DEL
IE
10/0

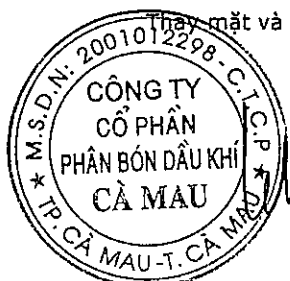
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 135/UQ-PVCFC
ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Giám đốc
Công ty)

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

125,
IG
HH
DIT
NA
1 - 1F

Số: 0225 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

1/5/20
T
M
H

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.250.036.958.838	4.318.349.014.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	471.173.323.541	285.772.463.155
1. Tiền	111		371.173.323.541	165.772.463.155
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.002.000.000.000	2.502.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.002.000.000.000	2.502.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		401.909.734.436	452.949.978.578
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.926.400.156	17.543.502.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	55.315.027.567	86.367.565.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	343.752.902.807	349.038.910.614
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(84.596.094)	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.301.123.071.541	982.641.291.700
1. Hàng tồn kho	141		1.309.837.336.541	982.641.291.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.714.265.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.830.829.320	94.985.281.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	48.533.063.400	58.790.608.193
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.728.755.816	35.648.407.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	569.010.104	546.265.595
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.922.557.793.908	6.712.237.373.179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.187.636.244.618	6.336.415.442.150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.134.487.567.257	6.297.636.437.163
- Nguyên giá	222		14.202.687.600.971	14.052.806.119.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.068.200.033.714)	(7.755.169.682.325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	53.148.677.361	38.779.004.987
- Nguyên giá	228		129.455.664.501	105.889.604.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76.306.987.140)	(67.110.599.030)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		698.506.086.885	346.374.351.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	698.506.086.885	346.374.351.728
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36.412.462.405	29.444.579.301
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	29.243.644.973	27.929.004.906
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.168.817.432	1.515.574.395
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.172.594.752.746	11.030.586.388.032

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

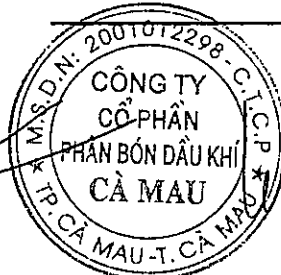
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.066.267.502.667	4.761.714.137.133
I. Nợ ngắn hạn	310		3.299.997.853.380	3.096.935.931.168
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	879.301.635.352	760.187.117.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	45.098.300.796	139.370.673.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	22.412.352.214	34.084.233.018
4. Phải trả người lao động	314		94.836.998.483	24.338.060.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	794.187.740.905	669.747.338.381
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	203.311.278.174	231.677.522.985
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.156.371.698.429	1.195.945.359.955
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		119.397.600	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		104.358.451.427	41.585.625.563
II. Nợ dài hạn	330		766.269.649.287	1.664.778.205.965
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	628.472.495.241	1.508.269.730.041
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	137.797.154.046	156.508.475.924
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.106.327.250.079	6.268.872.250.899
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	6.106.327.250.079	6.268.872.250.899
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	2.499.150.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		352.538.306.337	317.733.263.806
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		428.845.630.394	626.042.163.540
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		146.209.745.040	114.025.462.671
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		282.635.885.354	512.016.700.869
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		27.277.893.348	28.597.673.553
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.172.594.752.746	11.030.586.388.032

Đinh Nhật Dương

Đinh Nhật Dương
 Người lập biểu

Đinh Như Cường

Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí

Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

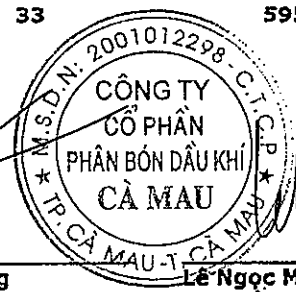
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	7.176.575.481.550	6.827.333.782.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	133.608.551.433	138.005.245.929
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.042.966.930.117	6.689.328.536.776
4. Giá vốn hàng bán	11	26	6.083.774.733.267	5.252.270.494.230
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		959.192.196.850	1.437.058.042.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	127.016.141.703	176.153.015.449
7. Chi phí tài chính	22	29	102.753.481.637	260.130.153.544
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87.172.530.234	142.052.771.852
8. Chi phí bán hàng	25	30	364.058.697.253	336.114.695.573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	201.319.201.758	320.103.363.112
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		418.076.957.905	696.862.845.766
11. Thu nhập khác	31	31	48.483.380.378	14.253.913.513
12. Chi phí khác	32	31	3.472.166.901	4.918.116.503
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	45.011.213.477	9.335.797.010
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		463.088.171.382	706.198.642.776
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	41.017.685.327	45.721.096.790
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(5.653.243.037)	1.418.130.142
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		427.723.729.092	659.059.415.844
Trong đó:				
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		426.175.229.390	656.144.950.729
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.548.499.702	2.914.465.115
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	595	1.114


 Đinh Nhật Dương
 Người lập biểu


 Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng


 Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	463.088.171.382	706.198.642.776
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.318.840.642.491	1.303.375.630.640
Các khoản dự phòng	03	8.918.258.694	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.435.472.951)	49.850.495.688
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(117.699.812.006)	(158.476.347.608)
Chi phí lãi vay	06	87.172.530.234	142.052.771.852
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	71.305.673.759
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.757.884.317.844	2.114.306.867.107
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	55.144.219.745	(48.477.092.926)
Tăng hàng tồn kho	10	(327.196.044.841)	(611.978.579.205)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	93.620.644.615	411.357.133.968
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	8.942.904.726	(50.957.925.372)
Tiền lãi vay đã trả	14	(100.441.507.397)	(174.063.632.569)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(52.400.707.340)	(29.470.383.260)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.243.730	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(64.794.211.118)	(81.716.807.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.370.762.859.964	1.528.999.580.653
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(414.762.760.503)	(341.453.501.593)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.220.000.000.000)	(5.572.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.720.000.000.000	5.170.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	124.404.903.886	162.436.909.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	209.642.143.383	(581.016.591.751)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2001012298 ngày 15 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.140 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.150).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản;
- Bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón

Công ty có 02 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về 02 chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Theo Biên bản kiểm tra, xác minh ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau, Thanh tra Chính phủ kiểm tra, xác minh về xác định giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ của công ty cổ phần, quyết toán vốn Nhà nước và thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược. Công ty đã ghi nhận các nội dung tại Biên bản kiểm tra, xác minh và đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để có văn bản giải trình về các nội dung nêu trên. Các điều chỉnh có liên quan (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

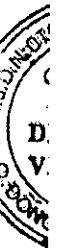
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài



chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

011
ÔN
TN
LO
ĐT
ĐA

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	20 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

SC
T
H
T
NA
IP

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí gia hạn bảo hành, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con - PPC) được áp dụng như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2019, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi là 17%.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	952.807.376	958.824.054
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	370.220.516.165	164.813.639.101
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	120.000.000.000
	471.173.323.541	285.772.463.155

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000	2.502.000.000.000	2.502.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000	2.502.000.000.000	2.502.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kì hạn trên 3 tháng được gửi tại các ngân hàng tại Việt Nam. Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản và khả năng thu hồi.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Grow FA	1.271.725.145	-
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	8.033.321.750
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-	5.867.139.482
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	-	39.270.000
Các khách hàng khác	1.654.675.011	3.603.770.830
	2.926.400.156	17.543.502.062
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	23.030.000	-
	23.030.000	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	30.597.955.738	-
Haldor Topsoe A/S	6.193.988.780	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	39.435.760.601
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	-	10.382.581.768
Các nhà cung cấp khác	18.523.083.049	36.549.223.533
	55.315.027.567	86.367.565.902
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	32.407.080.788	1.089.288.913

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
- Phải thu liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa (i)	276.761.701.091	276.761.701.091
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (ii)	40.992.205.704	37.443.340.008
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	17.995.824.660	23.079.153.422
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	6.059.216.678	7.636.315.200
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	630.519.100	3.415.569.792
Ký cược, ký quỹ	335.000.000	453.931.102
Phải thu khác	978.435.574	248.899.999
	343.752.902.807	349.038.910.614
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.000.000	3.000.000
	3.000.000	3.000.000
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	276.761.701.091	276.761.701.091

- (i) Phản ánh lợi nhuận của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 đã chuyển thừa về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do ảnh hưởng của việc điều chỉnh đơn giá khí mà Công ty mua của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong giai đoạn này. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã thanh toán lũy kế đến hết năm 2019 phải thu lại từ nhà thầu nước ngoài liên quan đến phần lãi vay khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 34).

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	409.040.641.581	-	261.406.983.302	-
Công cụ, dụng cụ	7.466.257.116	-	12.459.568.506	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.412.418.827	-	47.186.246.964	-
Thành phẩm	555.331.391.122	-	386.718.974.960	-
Hàng hoá	272.586.627.895	(8.714.265.000)	274.869.517.968	-
	1.309.837.336.541	(8.714.265.000)	982.641.291.700	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số hàng hóa có giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền là 8.714.265.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	29.636.127.643	32.653.645.574
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	10.233.477.516	8.029.236.645
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.663.458.241	18.107.725.974
	<u>48.533.063.400</u>	<u>58.790.608.193</u>
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	24.426.763.717	22.581.522.229
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.536.373.972	5.002.277.775
Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên	-	111.661.562
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.280.507.284	233.543.340
	<u>29.243.644.973</u>	<u>27.929.004.906</u>

12
NG
NH
OI
FI
A

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu năm	3.401.259.611.649	10.451.544.057.950	72.833.316.285	67.799.159.789	59.369.973.815	14.052.806.119.488					
Tăng trong năm	900.683.641	9.495.365.970	2.307.642.614	-	-	12.703.692.225					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	113.497.663.653	23.680.125.605	-	-	-	137.177.789.258					
Số dư cuối năm	3.515.657.958.943	10.484.719.549.525	75.140.958.899	67.799.159.789	59.369.973.815	14.202.687.600.971					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu năm	1.949.909.972.103	5.690.740.709.255	47.462.489.856	49.482.542.132	17.573.968.979	7.755.169.682.325					
Khấu hao trong năm	303.898.580.607	997.793.326.335	6.059.476.122	4.582.469.175	696.499.150	1.313.030.351.389					
Số dư cuối năm	2.253.808.552.710	6.688.534.035.590	53.521.965.978	54.065.011.307	18.270.468.129	9.068.200.033.714					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu năm	1.451.349.639.546	4.760.803.348.695	25.370.826.429	18.316.617.657	41.796.004.836	6.297.636.437.163					
Tại ngày cuối năm	1.261.849.406.233	3.796.185.513.935	21.618.992.921	13.734.148.482	41.099.505.686	5.134.487.567.257					

Công ty mẹ sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" và Dự án "Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.802.188.993.656 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.914.066.351.565 VND).

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 53.826.819.196 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 63.522.533.553 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 208.977.626.735 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 173.165.482.626 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	22.194.885.567	32.483.466.173	51.211.252.277	105.889.604.017
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	23.566.060.484	23.566.060.484
Phân loại lại	-	(18.403.466.173)	18.403.466.173	-
Số dư cuối năm	22.194.885.567	14.080.000.000	93.180.778.934	129.455.664.501
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	5.000.593.896	25.909.077.166	36.200.927.968	67.110.599.030
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	-	7.909.739.948	9.196.388.110
Phân loại lại	-	(11.829.077.166)	11.829.077.166	-
Số dư cuối năm	6.287.242.058	14.080.000.000	55.939.745.082	76.306.987.140
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	17.194.291.671	6.574.389.007	15.010.324.309	38.779.004.987
Tại ngày cuối năm	15.907.643.509	-	37.241.033.852	53.148.677.361

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 62.538.811.341 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 53.984.723.741 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy	693.410.659.894	282.477.152.203
Cảng nhập nguyên liệu	-	38.257.800.411
Dự án ERP giai đoạn 2	-	11.364.926.500
Sửa chữa văn phòng nhà máy	-	7.136.721.254
Dự án Permeate Gas	-	2.696.390.654
Các công trình khác	5.095.426.991	4.441.360.706
	698.506.086.885	346.374.351.728

Công ty sử dụng toàn bộ Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy" và Dự án "Cảng nhập nguyên liệu" với tổng số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 693.410.659.894 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 320.734.952.614 VND) để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	459.336.702.198	459.336.702.198	341.388.689.557	341.388.689.557
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	80.176.252.657	80.176.252.657	41.414.975.677	41.414.975.677
Công ty Cổ Phần Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	59.153.640.901	59.153.640.901	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	21.579.663.510	21.579.663.510	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon ITPC)	9.864.540.711	9.864.540.711	-	-
Các đối tượng khác	249.190.835.375	249.190.835.375	377.383.451.981	377.383.451.981
	879.301.635.352	879.301.635.352	760.187.117.215	760.187.117.215
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết tại Thuyết minh số 36)	574.314.208.838	574.314.208.838	413.502.550.642	413.502.550.642

(*)

Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) phản ánh khoản tiền Công ty mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ PVN. Căn cứ theo Nghị quyết số 174/NQ-DKVN ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty, giá khí để Tập đoàn chấp thuận kế hoạch năm 2019 cho Công ty và xuất hóa đơn trong năm là 4,00 USD/Tr.BTU (đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Ngoài ra, theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung kỳ ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và PVN, lượng khí PVN cung cấp cho Công ty sẽ có thêm khí PM3 CAA được mua bổ sung với giá khí là 0,9MFO từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 (thời điểm đạt cân bằng khí).

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Út Nữ	10.642.502.400	6.073.202.550
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phân Bón Tuấn Vũ	6.593.141.400	4.049.342.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	4.297.750.000	12.499.380.300
Công ty TNHH Hữu Thành I	2.745.863.600	5.209.370.200
Công ty TNHH Minh Trung	2.270.036.000	5.173.558.320
Công ty TNHH Yetak Group	-	12.241.530.986
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	1.928.374.999	8.742.767.479
Công ty TNHH MTV Thế Mẫn	1.054.418.000	5.447.757.700
Các khách hàng khác	15.566.214.397	79.933.764.266
	45.098.300.796	139.370.673.801

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	148.918.990	44.063.266	-	104.855.724
Tiền thuế đất	397.346.605	-	-	397.346.605
Thuế nhập khẩu	-	9.922.123.999	9.988.931.774	66.807.775
	546.265.595	9.966.187.265	9.988.931.774	569.010.104
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	646.578.417	9.383.883.570	8.908.642.976	1.121.819.011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.883.948.425	41.017.685.327	52.400.707.340	16.500.926.412
Thuế tài nguyên	202.345.130	2.517.048.472	2.490.390.402	229.003.200
Tiền thuế đất	-	80.190.225	80.190.225	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.112.152.198	19.405.622.584	20.183.782.487	4.333.992.295
Thuế khác	239.208.848	10.927.558.593	10.940.156.145	226.611.296
	34.084.233.018	83.331.988.771	95.003.869.575	22.412.352.214

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả tiền khí và thuế GTGT không được khấu trừ (i)	628.314.288.389	575.040.481.001
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	17.013.452.519	41.704.922.770
Lãi vay phải trả	18.956.926.333	32.263.174.952
Chiết khấu thương mại	102.888.285.946	15.180.288.515
Chi phí bảo lãnh phải trả	988.950.000	1.585.937.056
Các khoản trích trước khác	26.025.837.718	3.972.534.087
	794.187.740.905	669.747.338.381

Trong đó:

Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	628.314.288.389	575.040.481.001
---	------------------------	------------------------

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, căn cứ theo Tờ trình số 07/CVNB-LXH ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) về việc quyết toán tiền khí năm 2019 Tập đoàn bán cho PVCFC và Biên bản hợp số 1338/BB-DKVN ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng Thành viên PVN, Công ty trích trước phải trả tiền mua khí từ PVN với số tiền khoảng 568 tỷ VND, đồng thời, trích trước chi phí thuế giá trị gia tăng đầu vào của tiền mua khí không được khấu trừ với số tiền khoảng 46 tỷ VND.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.365.697.205	152.884.237.958
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất Phân đạm Cà Mau" (i)	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	12.219.608.894	40.732.029.647
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 nộp thừa	32.369.496.667	32.375.616.667
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	1.176.849.040	1.176.849.040
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
- Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn	3.110.068.346	3.110.068.346
Kinh phí công đoàn	1.855.650.390	1.421.281.290
Bảo hiểm xã hội	1.086.558.852	286.692.825
Bảo hiểm y tế	188.451.205	51.072.748
Bảo hiểm thất nghiệp	77.896.036	25.418.156
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	604.432.000	1.377.313.800
Phải trả ngắn hạn khác	16.171.110.711	16.670.024.433
	203.311.278.174	231.677.522.985
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	180.217.110.634	208.735.651.387

- (i) Theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau", Công ty nhận bàn giao tài sản cố định và tài sản lưu động của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán. Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị tài sản nhận bàn giao và vốn điều lệ, vốn vay đã nhận là một khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số dư phải trả này sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn.

2011
CÔNG
TN
ELC
ỆT
ĐA

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	160.124.501.106	160.124.501.106	1.371.730.763.463	1.517.236.206.022	14.619.058.547	14.619.058.547
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu (1)	14.638.139.701	14.638.139.701	50.987.700.948	51.006.782.102	14.619.058.547	14.619.058.547
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	145.486.361.405	145.486.361.405	1.320.743.062.515	1.466.229.423.920	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	1.035.820.858.849	1.035.820.858.849	560.367.128.387	454.435.347.354	1.141.752.639.882	1.141.752.639.882
	1.195.945.359.955	1.195.945.359.955	1.932.097.891.850	1.971.671.553.376	1.156.371.698.429	1.156.371.698.429

(1)

Thể hiện khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Bao bi Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Công ty) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân urê đến. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sàn cho vay do bên cho vay quy định.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.544.090.588.890	2.544.090.588.890	303.087.946.782	1.076.953.400.549	1.770.225.135.123	1.770.225.135.123
Nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Credit Agricole và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	1.389.300.000.000	1.389.300.000.000	-	511.119.997.923	878.180.002.077	878.180.002.077
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	984.722.919.507	984.722.919.507	-	493.232.336.967	491.490.582.540	491.490.582.540
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	127.146.331.593	127.146.331.593	254.972.590.092	45.927.453.000	336.191.468.685	336.191.468.685
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cà Mau	18.940.274.882	18.940.274.882	48.115.356.690	16.430.590.419	50.625.041.153	50.625.041.153
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	23.981.062.908	23.981.062.908	-	10.243.022.240	13.738.040.668	13.738.040.668
Tổng cộng	2.544.090.588.890	2.544.090.588.890	303.087.946.782	1.076.953.400.549	1.770.225.135.123	1.770.225.135.123

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.035.820.858.849	1.141.752.639.882
- Số phải trả sau 12 tháng	1.508.269.730.041	628.472.495.241

Các khoản vay dài hạn của Công ty được giải ngân bằng USD và VND để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi theo quy định của bên cho vay, lãi suất trong năm dao động từ 2,5%/năm đến 5,13%/năm đối với USD và từ 7,5%/năm đến 11%/năm đối với VND.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay bằng USD	1.369.670.584.617	2.374.022.919.507
Vay bằng VND	400.554.550.506	170.067.669.383
	<u>1.770.225.135.123</u>	<u>2.544.090.588.890</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	1.141.752.639.882	1.035.820.858.849
Trong năm thứ hai	511.131.857.735	1.026.235.702.601
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	117.340.637.506	426.860.960.052
Sau năm năm	-	55.173.067.388
	<u>1.770.225.135.123</u>	<u>2.544.090.588.890</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.141.752.639.882	1.035.820.858.849
Số phải trả sau 12 tháng	<u>628.472.495.241</u>	<u>1.508.269.730.041</u>

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu năm	156.508.475.924	103.437.517.291
- Trích quỹ trong năm	-	71.305.673.759
- Sử dụng quỹ	(18.711.321.878)	(18.234.715.126)
Số dư cuối năm	<u>137.797.154.046</u>	<u>156.508.475.924</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	5.294.000.000.000	-	238.735.534.003	594.403.715.402	26.382.773.716	6.153.522.023.121
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	656.144.950.729	2.914.465.115	659.059.415.844
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	78.997.726.742	(78.997.726.742)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(66.549.652.140)	(699.535.926)	(67.249.188.066)
Tăng vốn từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	2.499.150.000	-	(2.499.150.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(476.460.000.000)	-	(476.460.000.000)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	3.061	26.291	(29.352)	-
Số dư đầu năm nay	5.294.000.000.000	2.499.150.000	317.733.263.806	626.042.163.540	28.597.673.553	6.268.872.250.899
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	426.175.229.390	1.548.499.702	427.723.729.092
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	34.805.022.835	(34.805.022.835)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(110.940.623.480)	(1.301.188.632)	(112.241.812.112)
Tăng vốn từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	1.166.270.000	-	(1.166.270.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(476.460.000.000)	(1.566.917.800)	(478.026.917.800)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	19.696	153.779	(173.475)	-
Số dư cuối năm nay	5.294.000.000.000	3.665.420.000	352.538.306.337	428.845.630.394	27.277.893.348	6.106.327.250.079

(i) Số trích lập trong năm của Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ và Công ty con.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	<u>đăng ký doanh nghiệp</u>		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56%	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44%	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	100%	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần năm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại công ty con được xác định như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	45.709.940.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty mẹ	24.491.670.000	23.325.400.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	23.503.490.000	22.384.540.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	67.941.730.594	66.446.634.968
Tổng nợ phải trả	(40.663.837.246)	(37.848.961.415)
Tài sản thuần	27.277.893.348	28.597.673.553
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	22.384.540.000
Các quỹ khác	3.984.407.115	3.275.112.684
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(210.003.767)	2.938.020.869

100%
 CÔNG TY
 DẦU KHÍ
 VIỆT NAM
 (VGP)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	10.118.677	810.189
EUR	1.280	1.280

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và bao bì sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu trong năm 2019 và tài sản, công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì của Công ty con lần lượt là khoảng 11 tỷ VND, khoảng 51 tỷ và khoảng 28 tỷ VND, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và tổng tài sản của Công ty. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón bao gồm Ure, Amoniac và các loại phân bón khác. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 25 và số 26.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên của Việt Nam. Trong năm, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau và một số hàng hóa phân bón khác sang thị trường nước ngoài với doanh thu khoảng 1.268 tỷ VND chiếm tỷ trọng khoảng 18% (năm 2018: khoảng 746 tỷ VND) trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

Năm nay	<u>Nội địa</u>	<u>Nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	5.790.786.537.925	1.252.180.392.192	7.042.966.930.117
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(4.943.287.599.435)	(1.140.487.133.832)	(6.083.774.733.267)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	847.498.938.490	111.693.258.360	959.192.196.850
Chi phí hoạt động chung			(565.377.899.011)
Doanh thu hoạt động tài chính			127.016.141.703
Chi phí tài chính			(102.753.481.637)
Thu nhập khác			48.483.380.378
Chi phí khác			(3.472.166.901)
Lợi nhuận trước thuế			463.088.171.382
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(41.017.685.327)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			5.653.243.037
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			427.723.729.092

Năm trước	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	5.949.062.544.735	740.265.992.041	6.689.328.536.776
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(4.880.006.365.216)	(372.264.129.014)	(5.252.270.494.230)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	1.069.056.179.519	368.001.863.027	1.437.058.042.546
Chi phí hoạt động chung			(656.218.058.685)
Doanh thu hoạt động tài chính			176.153.015.449
Chi phí tài chính			(260.130.153.544)
Thu nhập khác			14.253.913.513
Chi phí khác			(4.918.116.503)
Lợi nhuận trước thuế			706.198.642.776
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(45.721.096.790)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(1.418.130.142)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			659.059.415.844

25. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Urê	5.571.385.507.504	5.259.967.190.212
- Bán trong nước	4.463.995.307.254	4.554.461.379.900
- Xuất khẩu	1.107.390.200.250	705.505.810.312
Doanh thu thành phẩm Amoniac	38.074.579.385	21.246.057.354
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	1.311.882.295.090	1.317.283.816.206
- Bán trong nước	1.150.608.102.412	1.277.110.933.504
- Xuất khẩu	161.274.192.678	40.172.882.702
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác	254.982.539.571	227.619.718.615
Doanh thu dịch vụ	250.560.000	1.217.000.318
	7.176.575.481.550	6.827.333.782.705
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	133.608.551.433	137.789.605.929
Hàng bán bị trả lại	-	215.640.000
	133.608.551.433	138.005.245.929
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	23.377.500	53.401.027.500

250,
S T
-H
IT
NA
-T.P

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm Urê	4.728.608.570.217	3.909.890.394.148
Giá vốn thành phẩm Amoniac	48.754.893.520	11.002.092.945
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	1.185.332.593.258	1.244.292.429.062
Giá vốn các thành phẩm khác	121.078.676.272	87.085.578.075
	6.083.774.733.267	5.252.270.494.230

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

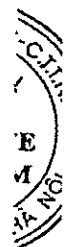
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.218.769.225.255	2.504.001.915.313
Chi phí nhân công	457.631.776.523	401.843.143.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.318.840.642.491	1.303.375.630.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.596.198.010	414.423.936.736
Chi phí khác bằng tiền	293.902.037.742	412.571.016.352
	5.653.739.880.021	5.036.215.642.091

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	117.699.812.006	158.476.347.608
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.316.329.697	17.676.667.841
	127.016.141.703	176.153.015.449

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	87.172.530.234	142.052.771.852
Chiết khấu thanh toán	29.750.000	4.329.797.100
Phí bảo lãnh	4.664.281.743	8.781.530.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.771.019.660	104.835.499.259
Chi phí tài chính khác	115.900.000	130.555.139
	102.753.481.637	260.130.153.544



30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	41.729.489.841	25.773.799.195
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	159.016.645.857	106.909.543.684
Chi phí quảng cáo, truyền thông	53.102.728.030	91.569.125.102
Chi phí an sinh xã hội	14.457.600.000	17.140.538.322
Chi phí bán hàng tự doanh	34.490.279.782	39.118.263.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.096.379.858	960.201.553
Các khoản chi phí bán hàng khác	60.165.573.885	54.643.224.307
	<u>364.058.697.253</u>	<u>336.114.695.573</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	101.991.691.795	83.461.121.186
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	-	29.363.474.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.543.923.616	22.681.887.584
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	71.305.673.759
Lợi thế kinh doanh	-	1.749.518.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.090.611.657	46.059.158.462
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	47.692.974.690	65.482.529.536
	<u>201.319.201.758</u>	<u>320.103.363.112</u>

(*) Theo Nghị quyết số 77/NQ-DKVN ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn dừng thu phí cung cấp dịch vụ quản lý cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Trong năm, Công ty đã không ghi nhận chi phí quản lý phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập khác		
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	37.096.568.663	5.000.561.384
Thanh lý công cụ, dụng cụ cũ hỏng	277.600.000	4.120.554.545
Bảo hiểm phúc lợi trả sau	5.268.970.895	2.048.929.397
Phạt vi phạm hợp đồng	2.067.163.905	1.530.731.702
Thu nhập khác	3.773.076.915	1.553.136.485
	<u>48.483.380.378</u>	<u>14.253.913.513</u>
Chi phí khác		
Các khoản phạt thuế	956.497.839	3.402.830.534
Chi phí xử lý hàng bán phải trả	2.081.729.336	1.329.222.398
Chi phí khác	433.939.726	186.063.571
	<u>3.472.166.901</u>	<u>4.918.116.503</u>
Lợi nhuận khác	<u>45.011.213.477</u>	<u>9.335.797.010</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.226.786.380	41.907.859.243
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	790.898.947	3.813.237.547
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.017.685.327	45.721.096.790

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành của các hoạt động của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất phân đạm	26.555.885.322	34.058.195.105
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì	997.631.304	1.656.471.717
Thuế thu nhập từ hoạt động khác	12.673.269.754	6.193.192.421
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.226.786.380	41.907.859.243

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	426.175.229.390	656.144.950.729
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	(110.940.623.480)	(66.549.652.140)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	315.234.605.910	589.595.298.589
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	595	1.114

34. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty, khoản lãi tiền vay đã trả cho các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, nhưng thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài. Theo đó, Công ty đã trả hộ các ngân hàng khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài phát sinh từ lãi tiền vay đã trả cho các ngân hàng lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 40.992.205.704 VND. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này và tạm ghi nhận như một khoản phải thu khác.

Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vẫn đang tiếp tục làm việc với Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính và các ngân hàng cho vay nêu trên để xác định nghĩa vụ của các bên liên quan đối với khoản thuế nhà thầu này. Do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản tiền phạt chậm nộp có thể phát sinh trên báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

0112
 CÔNG
 TINI
 ELO
 IET
 ĐA

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) và Sửa đổi bổ sung số 7 ngày 13 tháng 12 năm 2018, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.

Ngoài ra, theo thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ký ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, lượng khí Tập đoàn cung cấp cho Công ty sẽ có thêm khí PM3 CAA được mua bổ sung với giá khí là 0.9MFO từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 (thời điểm đạt cân bằng khí).

- Theo Quyết định số 615/QĐ-PVCFC ngày 24 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi "Dự án Sản xuất phân bón phức hợp từ Urea nóng chảy" có công suất 300.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 879.588.574.880 VND. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là 33 tháng với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các công ty khác	Các đơn vị cùng Tập đoàn (Các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	23.377.500	1.027.500
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	-	53.400.000.000
	<u>23.377.500</u>	<u>53.401.027.500</u>

30
 31
 32
 33
 34
 35
 36

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	23.377.500	1.027.500
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	-	53.400.000.000
	23.377.500	53.401.027.500
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.330.259.949.864	1.732.026.871.945
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	269.904.986.249	294.714.272.297
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	90.227.950.825	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	14.407.822.986	12.789.406.240
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	15.528.738.508	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	8.324.114.120	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.356.363.742	10.620.540.620
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	4.606.348.000	5.776.476.560
Viện Dầu khí Việt Nam	3.834.943.685	16.204.226.043
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	3.057.649.082	2.145.497.437
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.901.600.000	1.530.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	2.707.844.193	2.645.099.397
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	2.541.392.393	-
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	2.324.718.800	4.418.856.112
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.282.294.258	2.385.224.100
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	1.442.628.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.089.500.000	380.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	843.035.003	7.103.734.330
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	633.260.000	15.004.420.866
Chi nhánh Tổng Công ty Phân Bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	286.626.000	543.462.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	200.000.000	220.000.000
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	125.970.000	1.490.353.700
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PV Oil	118.137.459	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	117.447.660	96.829.240
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	1.044.235.140
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	57.355.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	50.826.009.576
	2.764.123.320.827	2.162.023.370.603
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	360.020.751.300	360.020.751.300
	360.020.751.300	360.020.751.300

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	23.030.000	-
	23.030.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
	276.761.701.091	276.761.701.091
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	30.597.955.738	-
Viện Dầu khí Việt Nam	1.139.217.950	1.089.288.913
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương - Chi nhánh Đông Dương	260.700.000	-
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	243.156.600	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	166.050.500	-
	32.407.080.788	1.089.288.913
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	459.336.702.198	341.388.689.557
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	80.176.252.657	41.414.975.677
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	21.579.663.510	-
Viện Dầu khí Việt Nam	4.522.596.913	9.928.836.163
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.685.954.418	-
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	1.606.905.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.421.031.890	3.178.989.510
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.433.323.740	947.789.340
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	656.021.196	1.060.901.868
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	636.470.125	345.700.393
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	596.932.091	453.661.830
Chi nhánh Tổng Công ty Phân Bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	286.626.000	543.462.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	110.500.000	9.064.071.456
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	63.563.000	271.392.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	201.666.100	527.829.500
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	2.176.257.098
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	1.001.677.490
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	-	620.060.760
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	418.756.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	159.500.000
	574.314.208.838	413.502.550.642

TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	628.314.288.389	575.040.481.001
	628.314.288.389	575.199.981.001
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.365.697.205	152.884.237.958
	180.217.110.634	208.735.651.387

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	14.003.379.064	16.737.532.987
	14.003.379.064	16.737.532.987

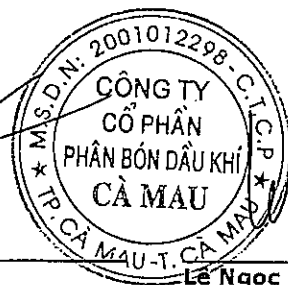


Đinh Nhật Dương
Người lập biểu




Đinh Như Cường
Kế toán trưởng

Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 3 năm 2020